

PHỤ LỤC I
HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÁC LOẠI ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Ha																								
STT	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính																			Ghi chú
					H. Buôn Đôn	H. Cư Kuin			H. Cư M'gar								H. Krông Búk	H. Krông Năng	TP. BMT				TX. Buôn Hồ	
					Xã Krông Na	Xã Dray Bhâng	Xã Ea B'hoók	Xã Ea Tiêu	Thị trấn Quảng Phú	Xã Cư M'gar	Xã Cư Suê	Xã Cuôr Đăng	Xã Ea D'rông	Xã Ea K'pam	Xã Ea Tar	Xã Ea Tul	Xã Chư Kpô	Xã Ea Tôh	Phường Tân An	Phường Tân Hòa	Phường Tân Lợi	Xã Ea Tu	Xã Cư Bao	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		9.317,58	100,00	0,92	708,12	4,69	1,92	63,98	18,05	45,66	0,32	2.667,77	1.646,90	38,33	10,56	2.242,39	21,64	172,42	88,00	90,17	297,56	1.198,18	
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.252,69	99,30		707,80	1,43	1,54	63,98	18,05	45,66		2.639,29	1.644,51	38,04	10,56	2.240,45	21,64	150,60	88,00	90,17	296,43	1.194,54	
1.1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	27,85	0,30		25,67																2,18		
1.1.1	Đất bằng trồng cây hằng năm khác	BHK	2,18	0,02																		2,18		
1.1.2	Đất nương rẫy trồng cây hằng năm khác	NHK	25,67	0,28		25,67																		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.983,57	96,42		667,26	1,43	1,54	60,98	16,96	44,54		2.566,91	1.603,47	37,77	10,56	2.187,99	21,40	149,75	86,63	88,88	290,86	1.146,64	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,37	0,05									2,36				2,01							
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH																						
1.5	Đất sản xuất nông nghiệp (đường lô sản xuất)	SXN	236,90	2,54		14,87			3,00	1,09	1,12		70,02	41,04	0,27		50,45	0,24	0,85	1,37	1,29	3,39	47,90	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	48,32	0,52	0,92	0,32	3,26	0,38				0,32	28,48	2,39	0,29		1,94		5,25			1,13	3,64	
2.1	Đất ở	OTC	1,21	0,01															0,08			1,13		
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,13	0,01																		1,13		
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,08	0,00														0,08						
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	47,11	0,51	0,92	0,32	3,26	0,38				0,32	28,48	2,39	0,29		1,94		5,17				3,64	
2.2.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,44	0,00									0,44											
2.2.2	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,61	0,02																			1,61	
2.2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,11	0,17			3,26						4,45	1,96					4,87				1,57	
2.2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,85	0,20	0,92	0,32		0,38				0,06	14,08	0,43	0,29		1,88		0,30				0,19	
2.2.5	Đất thủy lợi	DTL	2,24	0,02									2,18				0,06							
2.2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,35	0,07								0,26	6,09											
2.2.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,27	0,00																			0,27	
2.2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,24	0,01									1,24											
3	Đất chưa sử dụng		16,57	0,18															16,57					
	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	16,57	0,18															16,57					
	TỔNG		9.317,58		0,92	714,73			4.491,57								2.242,39	21,64	648,15				1.198,18	

